

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 477/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho các cơ quan đơn vị khi sắp xếp, tổ chức bộ máy

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho các cơ quan đơn vị khi sắp xếp, tổ chức bộ máy, như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của các cơ quan đơn vị đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024; Nghị quyết số 450/NQ-HĐND ngày 21/01/2025, số tiền: 797.190.000.000 đồng, trong đó:

- Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 373.479.000.000 đồng.

- Chi bảo đảm xã hội: 171.507.000.000 đồng

- Các hoạt động kinh tế: 219.090.000.000 đồng
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 9.085.000.000 đồng
- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 24.029.000.000 đồng

2. Điều chỉnh tăng, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của các cơ quan đơn vị khi sắp xếp, tổ chức bộ máy, số tiền: 797.190.000.000 đồng, trong đó:

- Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 373.479.000.000 đồng.
- Chi bảo đảm xã hội: 171.507.000.000 đồng
- Các hoạt động kinh tế: 219.090.000.000 đồng
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 9.085.000.000 đồng
- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 24.029.000.000 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo: Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2025; Nghị quyết số 450/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán kinh phí bổ sung năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, thị ủy, HĐND; UBND huyện, TP, thị xã;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 477/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

đvt: đồng

TT	Nội dung	Trước khi hợp nhất, sắp xếp			Điều chỉnh giảm		TT	Sau khi hợp nhất, sắp xếp			
		Dự toán chi năm 2025	Trong đó		Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến 28/2/2025		Nội dung	Điều chỉnh tăng, giao dự toán năm 2025		Dự toán chi sau khi điều chỉnh, giao
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến 28/2/2025	
		877.789.000.000	837.789.000.000	40.000.000.000	797.190.000.000	77.473.859.641			797.190.000.000	77.473.859.641	877.789.000.000
I	Hoạt động QLNN, đảng đoàn thể	454.078.000.000	454.078.000.000	-	373.479.000.000	40.709.292.917	I	Hoạt động QLNN, đảng đoàn thể	373.479.000.000	40.709.292.917	454.078.000.000
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.947.000.000	14.947.000.000		14.947.000.000	2.420.418.810	1	Sở Tài chính	38.471.500.000	5.771.938.410	38.471.500.000
2	Sở Tài chính	23.652.000.000	23.652.000.000		23.652.000.000	3.351.519.600					
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	156.577.000.000	156.577.000.000		156.577.000.000	15.850.376.702	2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	170.771.384.024	17.945.466.468	170.771.384.024
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.203.000.000	14.203.000.000		14.203.000.000	2.095.089.766					
5	Sở Giao thông vận tải	18.311.000.000	18.311.000.000		18.311.000.000	2.265.966.532	3	Sở Xây dựng	41.004.416.667	4.081.775.132	41.004.416.667
6	Sở Xây dựng	23.011.000.000	23.011.000.000		23.011.000.000	1.815.808.600					
7	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	15.066.000.000	15.066.000.000		15.066.000.000	3.164.389.574	4	Sở Nội vụ	56.074.001.047	6.010.475.394	56.074.001.047
8	Sở Nội vụ	52.607.000.000	52.607.000.000		52.607.000.000	4.318.055.700	5	Sở Dân tộc và tôn giáo	11.472.355.228	1.020.356.500	11.472.355.228
9	Ban Dân tộc	10.148.000.000	10.148.000.000		10.148.000.000	1.020.356.500	6	Sở Khoa học và công nghệ	29.209.400.000	3.157.725.889	29.209.400.000
10	Sở Thông tin và truyền thông	27.492.000.000	27.492.000.000		27.492.000.000	1.668.703.165					
11	Sở Khoa học và công nghệ	7.964.000.000	7.964.000.000		7.964.000.000	1.489.022.724	7	lịch	3.455.000.000		26.595.000.000
12	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	23.140.000.000	23.140.000.000				8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.380.591.470		15.668.591.470
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.288.000.000	14.288.000.000				9	Sở Y tế	5.150.470.000	1.471.969.880	30.321.470.000
14	Sở Y tế	25.171.000.000	25.171.000.000								
15	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2.367.000.000	2.367.000.000		2.367.000.000	251.653.992	7	Hội bảo trợ	4.510.000.000	859.690.360	4.510.000.000
16	Hội người mù	1.815.000.000	1.815.000.000		1.815.000.000	468.781.368					
17	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	328.000.000	328.000.000		328.000.000	139.255.000					
18	Hội Khoa học kinh tế	721.000.000	721.000.000		721.000.000	64.792.700	8	Hội Khoa học tổng hợp	4.778.200.000	389.894.884	4.778.200.000
19	Hội Khoa học Lịch sử	2.604.000.000	2.604.000.000		2.604.000.000	184.631.177					
20	Hội Nghành nghề nông nghiệp, nông thôn	1.666.000.000	1.666.000.000		1.666.000.000	140.471.007					
22	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp)	18.000.000.000	18.000.000.000				10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức đại hội đảng	7.201.681.564		25.201.681.564
II	Chi đảm bảo xã hội	171.507.000.000	171.507.000.000	-	171.507.000.000	24.032.271.400	II	Chi đảm bảo xã hội	171.507.000.000	24.032.271.400	171.507.000.000
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	171.507.000.000	171.507.000.000		171.507.000.000	24.032.271.400	1	Sở Nội vụ	13.826.000.000	1.845.171.925	13.826.000.000
2	Sở Y tế	-					2	Sở Y tế	23.581.000.000	3.412.622.704	23.581.000.000
3	Chi hoạt động cai nghiện ma túy	-					3	Chi hoạt động cai nghiện ma túy	134.100.000.000	18.774.476.771	134.100.000.000
III	Chi các hoạt động kinh tế	219.090.000.000	179.090.000.000	40.000.000.000	219.090.000.000	6.049.995.380	III	Chi các hoạt động kinh tế	219.090.000.000	6.049.995.380	219.090.000.000

TT	Nội dung	Trước khi hợp nhất, sắp xếp			Điều chỉnh giảm		TT	Sau khi hợp nhất, sắp xếp			
		Dự toán chi năm 2025	Trong đó		Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến 28/2/2025		Nội dung	Điều chỉnh tăng, giao dự toán năm 2025		Dự toán chi sau khi điều chỉnh, giao
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến 28/2/2025	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	23.637.000.000	23.637.000.000		23.637.000.000	2.261.989.697	1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	71.154.000.000	5.502.472.894	71.154.000.000
2	Hoạt động kinh tế - Tài nguyên Môi trường	17.245.000.000	17.245.000.000		17.245.000.000	102.853.000					
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	30.272.000.000	30.272.000.000		30.272.000.000	3.137.630.197					
4	Sở Tài nguyên và Môi trường - Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, BQL rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn la	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		2	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, BQL rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn la	40.000.000.000		40.000.000.000
5	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865.000.000	100.865.000.000		100.865.000.000		3	Sở Xây dựng (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865.000.000		100.865.000.000
6	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La)	760.000.000	760.000.000		760.000.000		4	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La)	760.000.000		760.000.000
7	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500.000.000	500.000.000		500.000.000		5	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500.000.000		500.000.000
8	Sở Nội vụ	3.005.000.000	3.005.000.000		3.005.000.000	208.665.392	6	Sở Nội vụ	3.005.000.000	208.665.392	3.005.000.000
9	Sở Thông tin và truyền thông	2.806.000.000	2.806.000.000		2.806.000.000	338.857.094	7	Sở Khoa học và công nghệ	2.806.000.000	338.857.094	2.806.000.000
IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.085.000.000	9.085.000.000	-	9.085.000.000	139.391	IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.085.000.000	139.391	9.085.000.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.085.000.000	9.085.000.000		9.085.000.000	139.391		Sở Nông nghiệp và Môi trường	9.085.000.000	139.391	9.085.000.000
V	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	24.029.000.000	24.029.000.000	-	24.029.000.000	6.682.160.553	V	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	24.029.000.000	6.682.160.553	24.029.000.000
	Sở Khoa học và công nghệ	24.029.000.000	24.029.000.000		24.029.000.000	6.682.160.553		Sở Khoa học và công nghệ	24.029.000.000	6.682.160.553	24.029.000.000